

# LESSON 10

# MODAL VERBS - CAN, COULD, SHOULD, MAY, MUST (ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU - CAN, COULD, SHOULD, MAY, MUST)

## Let's Learn!

**Modal verbs (Động từ khuyết thiếu) có các đặc điểm sau:**

- Công thức chung:

**S + modal verbs + V(bare infinitive).**

- Khi đứng sau chủ ngữ ngôi thứ ba số ít thì **không** thêm đuôi -s/es. (Trừ bán khuyết thiếu **have to** V và **need to** V)

E.g. *I can **swim**. She can **swim**, too.*

E.g. *I can → She can ~~(she cans)~~*

- **Không** có hình thức nguyên thể ( to V) và hình thức phân từ (V-ed, P1, P2), danh động từ (V-ing) giống như các động từ thường khác. (Trừ bán khuyết thiếu **have to** V, **ought to** V và **need to** V)

E.g. *I can **swim**. She can **swim**, too.*

Khi chuyển sang dạng quá khứ, ta dùng từ tương ứng:



LIVEWORKSHEETS

shall → should
will → would
can → could
may → might
must → must

- Không dùng trợ động từ do / does / did ... trong câu hỏi, câu phủ định, câu hỏi đuôi mà chính chúng tự đóng vai trò là trợ động từ. (Trừ bán khuyết thiếu **have to** V và **need to** V)

E.g. *I can't **swim**. She can't **swim**, either.*

E.g. ~~*Do you can speak English?*~~ → *Can you speak English?*

## Cách dùng động từ khuyết thiếu:

| Forms | Meaning | Examples |
|---|---|---|
| **- can + V**<br>**- can't + V** | - Có thể (năng lực)<br>- Không thể (năng lực) | *I **can** swim. / She **can** cook.*<br>*He **can't** play the piano.* |
| **- could + V**<br>**- couldn't + V** | - Có thể (quá khứ)<br>- Không thể (quá khứ) | *I **could** ride a horse when I was ten.*<br>*She **couldn't** read when she was five.* |
| **- must + V**<br>**- mustn't + V** | - Phải<br>- Không được phép (cấm) | *You **must** finish your homework.*<br>*You **mustn't** swim in the lake.* |
| **- should + V**<br>**- shouldn't + V** | - Nên (khuyên)<br>- Không nên (khuyên) | *You **should** clean your teeth every day.*<br>*You **shouldn't** play computer games.* |





LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| **- may + V**<br>**- may not + V** | - Có lẽ (khả năng thấp)<br>- Có lẽ không (khả năng thấp) | *He **may** go out with his friends.*<br>*It **may** not happen.* |

## Cách dùng động từ khuyết thiếu trong trường hợp giao tiếp và suy đoán hiện tại:

| Use | Modal verbs | Examples |
|---|---|---|
| **PERMISSION (xin phép, cho phép** | Asking for permission (xin phép)<br>**Can / Could / May + I + V ?** | ***Can / Could / May** I use your pen?* |
| | Giving permission (cho phép)<br>**S + can / may + V.** | *You **can / may** drink a cup of tea if you want.* |
| **REQUEST (yêu cầu, nhờ)** | Văn phong thân mật<br>**Can / Will + you + V ?** | ***Can** you help me with my homework?* |
| | Văn phong lịch sự<br>**Could / May + I + V, (please)?** | ***Could / May** I have some tea, please?* |
| **DEDUCTION (suy đoán)** | **May (not) / Might (not) / Could (not) + V: có lẽ, có thể**<br>Dự đoán điều gì đó có thể xảy ra hoặc không xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không chắc chắn, không có minh chứng cụ thể. | *Jack **may / might / could** go home late today, but I'm not sure.* |
| | **Must + V: chắc chắn**<br>Dự đoán điều gì đó chắc chắn xảy ra ở hiện tại, có minh chứng cụ thể hoặc suy đoán có lô gíc. | *His accent is English, so he **must** come from England.* |



LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| **DEDUCTION (suy đoán)** | **Can't + V: chắc chắn không** Đoán điều gì đó chắc chắn không thể xảy ra ở hiện tại, có minh chứng cụ thể hoặc suy đoán có lô gíc. | *Jack **can't** be at home now because I've just seen him at school.* |

**Lưu ý:** **- Mức độ lịch sự (giảm dần): may > could > can**

**- Mức độ chắc chắn (giảm dần): must > can > may**

## Một số cụm từ / cấu trúc tương đương với các động từ khiếm khuyết:

| | | |
|---|---|---|
| 1 | It's (not) advisable to V<br>S + advise + SB + (not) to V<br>It's (not) a good idea to V<br>S + suggest + S + V<br>If I were you, I would(n't) + V<br>It's time S + V | **should V / shouldn't V** |
| 2 | In case S + V<br>Maybe, S + V<br>Perhaps, S + V<br>It's possible / Possibly / Possibility<br>It's (im) probable / Probably / Probability<br>It's (not) likely | **may – may not**<br>**might – might not** |
| 3 | It's not (im)possible | **can't V** |
| 4 | It's essential / necessary / important ... / (be) required<br>It is compulsory... | **must V**<br>**have / has / had to V**<br>**should V**<br>**need to V** |





LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| 5 | It is / was not essential / (un)necessary / important... | **don't / doesn't / didn't have to V**<br>**needn't V** |
| 6 | S + be + allowed / permitted + to V | **can V** |
| 7 | S + be + allowed / permitted + to V + without Ving | **don't / doesn't / didn't have to V** |
| 8 | S + be not + allowed / permitted to V<br>Prohibit sb from Ving<br>Forbid sb to V<br>It's against the rules that ... | **mustn't V** |
| 9 | Why don't we V? | **Shall we V?** |
| 10 | It's certain that ...<br>S + be sure that ... | **S + must V.**<br>**S + can't V.** |




**Exercise 1. Choose the correct answer.** *(Chọn đáp án đúng.)*

1. Helen **can** speak French and English.



A. ability
B. asking permission
C. polite request

2. **Could** you help me with the laundry?



A. ability
B. asking permission
C. polite request



LIVEWORKSHEETS

3 **Can** I close the window? It's cold here.

A. ability
B. asking permission
C. polite request



4 Birds **can** fly high, but dogs **can't**.

A. ability
B. asking permission
C. polite request



5 When I was ten years old, I **could** write a computer program.

A. ability
B. asking permission
C. polite request



6 I **could** swim when I was 2 years old, could you?

A. ability
B. asking permission
C. polite request



7 We **must** wear uniforms in our company.

A. It's forbidden.
B. It's a rule.
C. It's not necessary.



8 You **mustn't** smoke in hospitals.

A. It's necessary.
B. It's forbidden.
C. It's not necessary.







LIVEWORKSHEETS

9 You really **shouldn't** stay up late.

A. advice

B. It is a law.

C. certainty



10 There **may** be a thunderstorm today. I'm not sure.

A. ability

B. advice

C. possibility



**Exercise 2. Fill in the blanks with can or can't.** *(Điền can hoặc can't vào chỗ trống.)*

1 My sister _____ dance, because she's so shy.

2 My brother _____ swim. He loves being in the water.

3 _____ you help me with my project?

4 Our father _____ take us to the cinema since he has to work until 10 p.m. tonight.



5 I _____ sleep because I have just had a cup of coffee.

6 _____ we go out this Friday evening?

7 _____ you turn on the fan, please?

8 The baby _____ run although he is almost 4 years old.



9 He _____ be home. I have seen him playing in the park.

10 How _____ he get to work?



LIVEWORKSHEETS

**Exercise 3. Fill in the blanks with could or couldn't.** *(Điền could hoặc couldn't vào chỗ trống.)*

1. My cousin _____ swim very fast, but now he can't.
2. My grandfather _____ run very fast when he was young.
3. _____ you bring me a glass of juice?
4. _____ Bill skateboard when he was five years old?
5. We _____ go camping because there was a storm last week.
6. Jane _____ play the guitar many years ago, but now she can.
7. _____ Alex win the competition yesterday?
8. My car broke down, so I _____ join the festival this morning.
9. _____ you show me the way to the airport?
10. Tom _____ finish his work because the lights went out.

**Exercise 4. Underline the correct answers.** *(Gạch chân đáp án đúng.)*

1. I ***mustn't / must*** get up early because it's good for my health.
2. I ***mustn't / must*** finish my writing on Monday. The deadline is Monday.





LIVEWORKSHEETS

3 You ***mustn't / must*** make noise in the library.

4 We ***mustn't / must*** fasten the seatbelt while we are in the car.



5 She ***mustn't / must*** go out after 10 p.m. because her parents are very strict.

6 I ***mustn't / must*** clean my room. It looks so untidy.

7 We ***mustn't / must*** walk on grass.

8 She ***mustn't / must*** wear glasses because she is short-sighted.



9 You ***mustn't / must*** read this novel. It's a best-seller.

10 We ***mustn't / must*** cross the street in a red light.

**Exercise 5. Underline the correct answers.** *(Gạch chân đáp án đúng.)*

1 It's quite hot today. You ***should / shouldn't*** wear a hat to avoid getting a sunburn.

2 What ***should / shouldn't*** I do to keep fitter?

3 You are better now. You ***should / shouldn't*** go to school today.

4 She can't choose between the two universities. She ***should / shouldn't*** ask her mother for advice.

5 We ***should / shouldn't*** cut down trees to have a greener world.



LIVEWORKSHEETS



6. He looks so bored. He ***should / shouldn't*** listen to music to relax.
7. We ***should / shouldn't*** turn off the lights before going out.
8. Minh ***should / shouldn't*** revise lessons carefully.
9. You ***should / shouldn't*** do exercises right after having a meal.
10. I think Jane ***should / shouldn't*** find another English tutor. She's irresponsible.



**Exercise 6. Underline the correct answers.** *(Gạch chân đáp án đúng.)*

1. She ***may / may not*** get stuck in a traffic jam. It's rush hour now.
2. ***May / May not*** I come in?
3. It's getting dark. Perhaps, it ***may / may not*** rain.
4. Students ***may / may not*** study in the library until 9 o'clock in the evening.
5. ***May / May not*** I help with your shopping bags?
6. People ***may / may not*** smoke in a lift.
7. We ***may / may not*** leave without John because we're late.
8. She isn't at school. She ***may / may not*** be sick today.





LIVEWORKSHEETS

9 *May / May not* I take your order?

10 That man over there *may / may not* be Frank. He looks taller than Frank.

**Exercise 7. Fill in the blanks with the correct modal verbs from the box.** *(Điền động từ khuyết thiếu vào chỗ trống.)*



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| can't | should | could | may not | must |
| Could | can | May | couldn't | shouldn't |

1 We are not completely sure, but Cindy _____ come back tomorrow.

2 _____ I have some more cheese, please?

3 I _____ believe my eyes. Is this her daughter's drawing?

4 He _____ be the richest person in the neighbourhood. He's just bought three new cars.

5 He _____ spend more time studying for the final exam.

6 _____ I use your mobile phone? It's an emergency.

7 Students in our school _____ wear uniforms. It is compulsory.

8 Mandy's daughter _____ write perfectly when she was five.

9 You _____ take a shower too late.

10 The problem was so difficult that even our teacher _____ solve it.



LIVEWORKSHEETS

**Exercise 8. Choose the correct answers.** *(Chọn đáp án đúng.)*

1. Ben _____ answer questions quickly because he is very intelligent.
   A. can't  B. can  C. mustn't  D. could

2. You _____ go out without asking for your parents' permission.
   A. should  B. shouldn't  C. won't  D. may

3. Children _____ swim in the pool without being accompanied by an adult.
   A. must  B. may  C. mustn't  D. should

4. _____ you help me look after my dogs while I'm away?
   A. Should  B. Must  C. May  D. Can

5. Adults _____ drive without a driving licence.
   A. may not  B. should  C. mustn't  D. might not

6. Whose car is this? – I don't know, but it _____ belong to Sam.
   A. may  B. must  C. should  D. will

7. _____ I come in, please?
   A. Should  B. May  C. Must  D. Do

8. My sister should _____ abroad to get an MBA.
   A. go  B. goes  C. to go  D. going





LIVEWORKSHEETS

9 _____ you tell me the way to the nearest bakery?

A. Do B. Should C. Could D. Must

10 How _____ I help you, sir?

A. must B. can C. should D. do

**Exercise 9. Underline and correct the mistakes.** *(Gạch chân và sửa lỗi sai.)*



1. You mustn't to take photos in the museum. _____
2. Jake can swim well when he was three years old. _____
3. She can cooks very well. _____
4. We should don't eat too much sugar. _____
5. Does Jane can play basketball? _____
6. You can take me to the airport, Chris? _____
7. You should to talk to your parents about the test. _____
8. She mays work tomorrow. _____
9. They couldn't went home early yesterday. _____
10. Do I may go out, teacher? _____



LIVEWORKSHEETS

**Exercise 10. Rewrite the sentences using the prompts.** *(Viết lại câu dựa vào phần gợi ý.)*

1. Don't park your car on the pavement. It is illegal. ***(mustn't)***

2. Perhaps she will agree to lend you some money. ***(may)***

3. I want you to tidy up the room. ***(must)***

4. I need your help. It's too hard for me. ***(must)***

5. Look at that plane. It's over there. ***(Can)***

6. It's good for you to eat less spicy food. ***(should)***

7. Why don't you stay with us? It doesn't matter. ***(can)***

8. Promise me that you'll never ever do it again! ***(mustn't)***

9. I don't understand what you're mentioning. ***(can't)***

10. It is bad for her to swim without goggles. ***(shouldn't)***





LIVEWORKSHEETS